

Harry's greatest achievement at school was **when he became the monitor**.

(Thành tích tốt nhất của của Harry ở trường là khi anh ấy trở thành lớp trưởng)

Darla's excuse for being late was **that she forgot to set her alarm**. (Lý do của Darla cho việc trễ là cô ấy quên đặt báo thức)

- Tân ngữ của giới từ:

I am not interested in **what he is doing**. (Tôi không quan tâm anh ấy đang làm gì)

People argue about **when they should depart**. (Mọi người cãi nhau về khi nào nên khởi hành)

I usually pay more attention to **where a company sells products**. (Tôi thường chú ý đến nơi một công ty bán sản phẩm)

- Mệnh đề đồng cách cho danh từ (khác với mệnh đề quan hệ, hay đứng sau một số từ như idea, opinion, viewpoint...)

I have a belief **that he will be the winner**. (Tôi có niềm tin là anh ấy sẽ chiến thắng)

Many people have an idea **that teachers should not give pupils homework**.

(Nhiều người cho rằng giáo viên không nên giao bài tập về nhà cho học sinh)

So sánh với mệnh đề quan hệ chúng ta sẽ thấy mặc dù hai mệnh đề đều có thể bắt đầu bằng who, which, when, where, why hay that. Tuy nhiên mệnh đề quan hệ chỉ đứng sau danh từ (đóng vai trò như một tính từ để bổ ngữ cho danh từ đó), còn mệnh đề danh từ đóng vai trò như một danh từ và có thể đứng ở nhiều vị trí khác nhau trong câu mà không phụ thuộc vào thành phần đứng trước.

Bài tập

1) Vào cuối tuần chúng ta có thể làm bất cứ gì chúng ta muốn. (whatever)

2) Trọng tâm là bằng cách nào chúng ta có thể làm hài lòng khách hàng một cách hiệu quả nhất. (how)

- focus (c) trọng tâm

- satisfy (t) làm hài lòng

- effectively (adv) một cách hiệu quả

3) Hãy nhớ gửi cho bất cứ ai phỏng vấn bạn một email cảm ơn. (whoever)

- interview (t) phỏng vấn

- a thank-you email: email cảm ơn

4) Việc giải thích tại sao bạn đưa ra quyết định này là rất quan trọng đối với chúng tôi. (why)

- explain (t) giải thích

5) Tôi không quan tâm những thiếu sót của cô ấy là gì. Đối với tôi cô ấy luôn là một người đáng tin cậy. (what)

- shortcoming (c) thiếu sót

- reliable (adj) trustworthy: đáng tin cậy

6) Ai chiến thắng cuộc bầu cử sẽ phải đối mặt với một công việc khó khăn, đó là đưa nền kinh tế quốc gia ra khỏi cuộc khủng hoảng. (who)

- election (c) cuộc bầu cử

- lift sth out of: đưa ai đó/cái gì đó ra khỏi

- face (t) be faced with: đối mặt với

- challenging (adj) thách thức, khó khăn

- crisis (c) cuộc khủng hoảng

7) Bất cứ ai bộ trưởng chỉ định sẽ chịu trách nhiệm cho tất cả các vấn đề về tài chính. (whoever)

- appoint = nominate (t) chỉ định

- financial (adj) tài chính

- responsible (for) (adj) chịu trách nhiệm

8) Nhiều người có quan điểm là ngày nay học sinh đang chịu quá nhiều áp lực học tập ở trường. (that)

- opinion = view = viewpoint (c) quan điểm

- be under pressure (to do sth): bị áp lực

9) Lý do tại sao tôi không tin vào kết quả bầu cử đó là có quá nhiều gian lận trong hệ thống chính quyền. (that)

- election (c) cuộc bầu cử

- dishonesty=cheating (u) sự gian lận, không trung thực

- governmental system (c) hệ thống chính phủ

10) Tôi không chắc chắn tôi sẽ đạt được mục tiêu của mình hay không, nhưng tôi sẽ cố gắng hết sức bất chấp bệnh tật. (whether)

- regardless of (pre) irrespective of: bất chấp

- illness (c) disease, ailment: bệnh

11) Hiểu được yếu tố nào tác động đến sự hài lòng của nhân viên là điều quan trọng nhất giúp một doanh nghiệp thành công. (which)

- satisfaction (u) sự hài lòng

12) Việc tìm ra người nào chịu trách nhiệm cho nhiệm vụ này sẽ giúp chúng ta xử lý vấn đề này dễ dàng hơn. (who)

- find out (phrasal verb) ascertain: tìm ra - solve (t) deal with: xử lý, giải quyết

13) Bạn có thể làm bất cứ thứ gì bạn muốn, miễn là nó không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người khác. (whatever)

- provided (that) = as long as (conj) miễn là - legitimate rights and interests (n) quyền và lợi ích hợp pháp
- violate (t) intrude on: xâm phạm

14) Quý 2 của năm 2025 là lúc chúng ta cần sử dụng tất cả nguồn lực để khống chế dịch bệnh trước khi quá muộn. (when)

- quarter (c) quý - get/bring/keep sth under control: khống chế, kiểm soát cái gì
- resource (c) nguồn lực - epidemic (c) dịch bệnh

15) Trường học là nơi học sinh dành những năm đầu đời để học những điều ảnh hưởng rất lớn đến tính cách của chúng sau này. (where/what)

- early years (n) những năm đầu đời - personality (c/u) character: tính cách
